

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT ĐỂ VẬN DỤNG TRONG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRANH CHẤP VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình

Để thực hiện tốt nhiệm vụ hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên cần chủ động nghiên cứu, nắm vững các quy định của pháp luật có liên quan, đặc biệt là trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Khi tiến hành hòa giải các tranh chấp, nhất là các vụ việc liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng, hòa giải viên cần hiểu rõ pháp luật để tư vấn, hướng dẫn, giúp các bên nhận thức đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Để thực hiện tốt vai trò này, hòa giải viên cần tìm hiểu một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về chế độ tài sản của vợ chồng, cụ thể như sau:

1. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.



Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.



Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

2. TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.



Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

3. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI TÀI SẢN CHUNG



Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật Hôn nhân và gia đình; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

4. CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG, ĐỊNH ĐOẠT TÀI SẢN CHUNG

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.





Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: Bất động sản; Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

5. NGHĨA VỤ CHUNG VỀ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

➡ Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.



➡ Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

➡ Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.



➡ Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

➡ Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. NGHĨA VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA CÁC LUẬT CÓ LIÊN QUAN